

Công Ty
Cổ Phần
Việt Nam
Kỹ Nghệ
Súc Sản

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH, CN=Công Ty Cổ
Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc
Sản,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300105356
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.30
09:37:07
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**
- Mã chứng khoán: **VSN**
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2025 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

vtg

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tuấn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
420 NƠ TRANG LONG, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU
NĂM 2025

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2025	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-32



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.595.350.153.327	1.720.654.095.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	656.278.229.516	869.310.775.392
1. Tiền	111		51.678.229.516	65.835.269.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		604.600.000.000	803.475.505.479
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		391.700.000.000	298.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	391.700.000.000	298.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.632.221.302	142.400.358.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	139.614.882.160	130.972.862.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.187.341.073	2.234.243.227
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	17.732.591.224	11.095.845.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.902.593.155)	(1.902.593.155)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	373.607.020.791	404.057.263.245
1. Hàng tồn kho	141		374.768.284.974	405.611.364.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.161.264.183)	(1.554.101.128)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.132.681.718	6.785.698.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	14.350.076.862	4.945.915.624
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	1.782.604.856	1.839.782.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.919.048.884	385.351.042.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.021.175.000	5.233.750.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.663.075.000	4.663.075.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	358.100.000	570.675.000
II. Tài sản cố định	220		328.951.112.059	338.728.138.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	126.082.237.604	129.507.261.673
+ Nguyên giá	222		537.584.924.408	526.832.533.120
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(411.502.686.804)	(397.325.271.447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	202.868.874.455	209.220.876.811
+ Nguyên giá	228		303.211.468.934	303.211.468.934
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.342.594.479)	(93.990.592.123)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.875.962.269	14.875.194.878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	14.875.962.269	14.875.194.878
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.070.799.556	26.513.958.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	10.602.225.846	12.151.561.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	10.468.573.710	14.362.397.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.965.269.202.211	2.106.005.137.340

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		716.605.281.291	811.055.382.315
I. Nợ ngắn hạn	310		693.281.547.819	785.180.151.479
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	217.282.743.653	352.581.348.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.900.653.687	18.332.176.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	54.410.698.755	18.248.154.380
4. Phải trả người lao động	314		10.129.493.380	36.206.174.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	49.268.811.221	37.981.517.731
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	63.850.526.322	21.058.296.012
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(18)	264.677.517.978	244.585.565.739
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.089.686.620	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.671.416.203	56.186.918.744
II. Nợ dài hạn	330		23.323.733.472	25.875.230.836
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(19)	4.628.973.639	5.830.842.336
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(17)	18.694.759.833	20.044.388.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.248.663.920.920	1.294.949.755.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	(20)	1.248.663.920.920	1.294.949.755.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.051.000.000	809.051.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.051.000.000	809.051.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.200.000)	(101.200.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.077.652.617	199.527.438.130
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.658.668.303	286.494.716.895
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		175.828.626.322	175.439.827.554
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.830.041.981	111.054.889.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.965.269.202.211	2.106.005.137.340

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THÙY

LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(25)	733.852.601.220	767.424.154.508	2.169.371.304.326	2.334.239.688.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(25)	5.017.563.450	4.464.788.393	20.632.911.489	13.044.753.985
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(25)	728.835.037.770	762.959.366.115	2.148.738.392.837	2.321.194.934.942
4. Giá vốn hàng bán	11	(26)	557.675.047.146	575.027.216.151	1.672.530.617.976	1.752.154.757.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.159.990.624	187.932.149.964	476.207.774.861	569.040.177.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(28)	11.781.243.698	9.517.233.664	36.282.956.168	28.184.274.644
7. Chi phí tài chính	22	(29)	5.261.903.396	4.139.382.481	14.723.980.498	13.481.914.732
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.721.302.478</i>	<i>1.388.096.888</i>	<i>7.120.363.153</i>	<i>5.232.688.084</i>
8. Chi phí bán hàng	25	(30a)	108.947.137.863	117.497.944.607	310.102.971.213	365.110.694.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(30b)	43.482.605.296	34.479.610.070	121.223.650.067	106.838.257.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.249.587.767	41.332.446.470	66.440.129.251	111.793.585.702
11. Thu nhập khác	31	(31)	665.492.248	197.484.676	2.444.531.285	2.173.460.899
12. Chi phí khác	32	(32)	55.162.823	6.529.629	110.446.409	1.950.705.458
13. Lợi nhuận khác	40		610.329.425	190.955.047	2.334.084.876	222.755.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.859.917.192	41.523.401.517	68.774.214.127	112.016.341.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(33)	5.959.878.545	8.677.046.782	11.050.348.611	12.746.541.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(33)	(325.732.892)	(249.019.770)	3.893.823.535	10.588.352.878
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.225.771.539	33.095.374.505	53.830.041.981	88.681.447.242
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(22)			226	510
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				226	510

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ MINH TUẤN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.198.476.341.391	2.363.757.519.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.866.472.142.110)	(1.718.355.677.078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(299.532.152.536)	(327.418.939.626)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.154.790.191)	(5.397.564.253)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.390.927.130)	(13.301.177.535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.420.848.619	12.769.315.847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(180.380.016.437)	(190.902.097.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(159.032.838.394)	121.151.379.101
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.725.999.880)	(5.721.067.141)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		537.781.487	887.340.364
3. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(560.216.547.945)	(474.800.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		466.616.547.945	709.100.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		32.883.969.343	31.565.911.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.904.249.050)	261.032.184.790
1. Tiền thu từ đi vay	33		830.997.900.787	771.938.146.109
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(812.107.817.245)	(893.011.582.294)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(855.000)	(3.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.889.228.542	(121.076.661.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(213.047.858.902)	261.106.902.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		869.310.775.392	759.659.077.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.313.026	(154.925.585)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	656.278.229.516	1.020.611.054.586

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

LÊ MINH TUẤN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 44, ngày 25 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 3.434 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.707 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu nội bộ, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng và dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

30
CỔ
CỔ
ĐỀ
Y
SỬ
PH

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
- Súc vật cho sản phẩm	4 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo

giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo tính chất sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được

ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.



2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tuân thủ theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

500
CỔ
CÓ
/T
KỶ
SÚ
/H P

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.274.412.100	2.831.027.000
Tiền gửi ngân hàng	49.352.476.537	62.922.323.497
Tiền đang chuyển	51.340.879	81.919.416
Các khoản tương đương tiền (*)	604.600.000.000	803.475.505.479
	<u>656.278.229.516</u>	<u>869.310.775.392</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 4,3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4,0%/năm đến 4,75%/năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	391.700.000.000	391.700.000.000	298.100.000.000	298.100.000.000
	<u>391.700.000.000</u>	<u>391.700.000.000</u>	<u>298.100.000.000</u>	<u>298.100.000.000</u>

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,6%/năm đến 5,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 5,6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	133.266.553.112	118.471.255.608
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	37.856.619.792	32.137.121.167
Cty CP dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	21.517.940.143	14.327.090.864
Các khách hàng khác	73.891.993.177	72.007.043.577
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.348.329.048	12.501.607.187
(Xem Thuyết minh số 35)		
	<u>139.614.882.160</u>	<u>130.972.862.795</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	17.732.591.224	11.095.845.432
Phải thu nhân viên	326.072.000	201.500.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.753.017.805	916.675.305
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	8.925.651.898	5.848.186.988
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	5.709.572.658	3.111.206.276
b. Dài hạn	358.100.000	570.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	358.100.000	570.675.000
	<u>18.090.691.224</u>	<u>11.666.520.432</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2.598.089.196		2.410.947.106	
Nguyên liệu, vật liệu	111.521.186.186	(103.777.279)	120.372.950.734	(154.473.025)
Công cụ, dụng cụ	62.800.424.399	(1.040.355.698)	53.743.002.883	(1.109.335.406)
Thành phẩm	190.313.218.683	(17.131.206)	220.634.169.214	(290.292.697)
Hàng hoá	5.791.269.737		7.777.941.276	
Hàng gửi bán	1.744.096.773		672.353.160	
	<u>374.768.284.974</u>	<u>(1.161.264.183)</u>	<u>405.611.364.373</u>	<u>(1.554.101.128)</u>

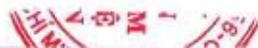
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.417.600.506	1.644.106.628
Chi phí thuê hoạt động	9.957.339.137	897.223.781
Chi phí khác	1.975.137.219	2.404.585.215
	<u>14.350.076.862</u>	<u>4.945.915.624</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	7.443.168.753	9.946.088.828
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.493.435.073	817.246.336
Chi phí thuê hoạt động	1.318.300.695	1.291.138.101
Chi phí khác	347.321.325	97.088.281
	<u>10.602.225.846</u>	<u>12.151.561.546</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	01/01/2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại	30/09/2025 VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.578.892.498	1.853.194.436		(1.905.014.514)	1.527.072.420
Lệ phí môn bài	1.000.000		(1.000.000)		-
Các loại thuế khác	259.890.129			(4.357.693)	255.532.436
	1.839.782.627	1.853.194.436	(1.000.000)	(1.909.372.207)	1.782.604.856
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	6.698.443.280	61.993.371.094	(43.270.810.506)		25.421.003.868
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4.657.714.163	(4.657.714.163)		-
Thuế xuất nhập khẩu		1.395.550	(1.395.550)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.218.335.660	11.050.348.611	(12.390.927.130)		9.877.757.141
Thuế thu nhập cá nhân		2.010.419.185	(105.404.671)	(1.905.014.514)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		37.561.995.519	(18.781.433.216)		18.780.562.303
Thuế đất phi nông nghiệp	331.375.440	336.393.193	(336.393.190)		331.375.443
Thuế nhà thầu		90.747.922	(90.747.922)		-
Lệ phí môn bài		89.000.000	(89.000.000)		-
Các loại thuế khác		87.231.551	(82.873.858)	(4.357.693)	-
	18.248.154.380	117.878.616.788	(79.806.700.206)	(1.909.372.207)	54.410.698.755



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	125.858.793.481	288.323.302.709	77.382.994.102	35.267.442.828	526.832.533.120
Mua trong kỳ	2.104.223.150	12.916.362.832	1.182.730.800	221.115.000	16.424.431.782
Tặng khác	9.000.000				9.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.175.221)	(3.145.184.299)	(608.680.974)	(5.681.040.494)
Giảm khác					-
30/09/2025	127.972.016.631	299.312.490.320	75.420.540.603	34.879.876.854	537.584.924.408
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	64.068.983.343	239.946.623.084	61.444.150.898	31.865.514.122	397.325.271.447
Khấu hao trong kỳ	4.902.108.773	11.245.954.187	2.564.857.150	1.145.535.741	19.858.455.851
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.175.221)	(3.145.184.299)	(608.680.974)	(5.681.040.494)
30/09/2025	68.971.092.116	249.265.402.050	60.863.823.749	32.402.368.889	411.502.686.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	61.789.810.138	48.376.679.625	15.938.843.204	3.401.928.706	129.507.261.673
30/09/2025	59.000.924.515	50.047.088.270	14.556.716.854	2.477.507.965	126.082.237.604

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có giá trị là 248.402 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 237.957 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 26.355 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.855 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
30/09/2025	<u>286.990.468.923</u>	<u>16.221.000.011</u>	<u>303.211.468.934</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	79.726.664.053	14.263.928.070	93.990.592.123
Khấu hao trong kỳ	5.648.770.503	703.231.853	6.352.002.356
30/09/2025	<u>85.375.434.556</u>	<u>14.967.159.923</u>	<u>100.342.594.479</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>207.263.804.870</u>	<u>1.957.071.941</u>	<u>209.220.876.811</u>
30/09/2025	<u>201.615.034.367</u>	<u>1.253.840.088</u>	<u>202.868.874.455</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 13.439 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.294 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Xây dựng cơ bản dở dang khác	395.385.669	394.618.278
	<u>14.875.962.269</u>	<u>14.875.194.878</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	18.694.759.833	20.044.388.500
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	33.648.108.721	51.767.597.733
	<u>52.342.868.554</u>	<u>71.811.986.233</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>10.468.573.710</u>	<u>14.362.397.245</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	200.750.878.712	200.750.878.712	331.225.183.376	331.225.183.376
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhật Lâm	39.761.541.190	39.761.541.190	59.344.250.229	59.344.250.229
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	28.037.097.010	28.037.097.010	59.057.609.524	59.057.609.524
- Phải trả các nhà cung cấp khác	132.952.240.512	132.952.240.512	212.823.323.623	212.823.323.623
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	16.531.864.941	16.531.864.941	21.356.165.050	21.356.165.050
	217.282.743.653	217.282.743.653	352.581.348.426	352.581.348.426

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.697.504.764	1.984.416.097
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	408.826.807	408.826.807
Chiết khấu thương mại	7.969.904.204	5.931.626.029
Cổ tức phải trả (thuyết minh số 21)	40.500.480.000	49.085.000
Khác	13.273.810.547	12.684.342.079
	63.850.526.322	21.058.296.012

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng	28.621.210.269	25.065.623.823
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	27.893.606.345	24.357.797.090
<i>Khác</i>	727.603.924	707.826.733
Hỗ trợ bán hàng	18.294.960.174	9.829.787.685
Chi phí phải trả khác	2.352.640.778	3.086.106.223
	<u>49.268.811.221</u>	<u>37.981.517.731</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc:

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	18.694.759.833	20.044.388.500
	<u>18.694.759.833</u>	<u>20.044.388.500</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/09/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	206.785.191.934	303.766.497.108	(493.665.932.697)		16.885.756.345
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	328.723.367.033	(181.730.910.974)		146.992.456.059
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	33.552.117.073	198.508.036.646	(133.381.643.211)		98.678.510.508
Cộng vay ngắn hạn	240.337.309.007	830.997.900.787	(808.778.486.882)	-	262.556.722.912
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.014.225.132		(3.153.806.663)	1.026.344.997	1.886.763.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	234.031.600		(175.523.700)	175.523.700	234.031.600
Cộng vay dài hạn đến hạn phải trả	4.248.256.732	-	(3.329.330.363)	1.201.868.697	2.120.795.066
Tổng cộng	244.585.565.739	830.997.900.787	(812.107.817.245)	1.201.868.697	264.677.517.978

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0804/2025-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 06 tháng 08 năm 2025 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 9/98330/25-DN2/N-CTD ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN ngày 27 tháng 02 năm 2023, hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN/ANNEX01 ngày 18 tháng 03 năm 2024, hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN/ANNEX02 ngày 06 tháng 02 năm 2025 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

19. VAY DÀI HẠN

	01/01/2025	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/09/2025
	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.245.763.336	(1.026.344.997)	4.219.418.339
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	585.079.000	(175.523.700)	409.555.300
	5.830.842.336	(1.201.868.697)	4.628.973.639

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 và 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17/05/2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	809.143.000.000	-	(215.400.000)	183.508.303.712	296.956.466.699	1.289.392.370.411
Lợi nhuận thuần trong năm					111.054.889.341	111.054.889.341
Hủy cổ phiếu quỹ	(92.000.000)	(101.200.000)	193.200.000			-
Trích quỹ đầu tư phát triển				16.019.134.418	(16.019.134.418)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023					(56.998.891.127)	(56.998.891.127)
Chia cổ tức năm 2023					(48.542.700.000)	(48.542.700.000)
Tặng khác					44.086.400	44.086.400
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025
Lợi nhuận thuần trong kỳ					53.830.041.981	53.830.041.981
Trích quỹ đầu tư phát triển				10.550.214.487	(10.550.214.487)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024					(59.717.791.486)	(59.717.791.486)
Chia cổ tức năm 2024					(40.452.250.000)	(40.452.250.000)
Tặng khác					54.165.400	54.165.400
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	210.077.652.617	229.658.668.303	1.248.663.920.920

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10.550.214.487 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 59.191.935.236 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 525.856.250 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2024 (5% mệnh giá): 40.452.250.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.905.100	80.905.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.905.100	80.905.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.905.100</i>	<i>80.905.100</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(600)	(600)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(600)</i>	<i>(600)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	80.904.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.904.500</i>	<i>80.904.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025		01/01/2025	
	<u>VND</u>	Tỷ lệ vốn góp %	<u>VND</u>	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,77	548.298.780.000	67,77
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	58.945.960.000	7,29	58.945.960.000	7,29
Cổ phiếu quỹ	6.000.000	0,00	6.000.000	0,00
Tổng cộng	<u>809.051.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>809.051.000.000</u>	<u>100,00</u>

21. CỐ TỨC

Biến động về cố tức trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	49.085.000	44.590.000
Cố tức phải trả trong năm (thuyết minh 20)	40.452.250.000	48.542.700.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(855.000)	(48.538.205.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.500.480.000</u>	<u>49.085.000</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	53.830.041.981	88.681.447.242
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(35.539.817.156)	(47.448.205.294)
	<u>18.290.224.825</u>	<u>41.233.241.948</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.904.500	80.904.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>226</u>	<u>510</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động. Số trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nợ khó đòi đã xử lý

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

574.374.034

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)
Đô la Mỹ (USD)	127.732,70	3.350.203.753	92.016,98	2.330.219.319
Cộng	<u>127.732,70</u>	<u>3.350.203.753</u>	<u>92.016,98</u>	<u>2.330.219.319</u>

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là thực phẩm, các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	733.412.157.766	767.163.876.092	2.168.427.764.223	2.333.558.712.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	440.443.454	260.278.416	943.540.103	680.976.514
	733.852.601.220	767.424.154.508	2.169.371.304.326	2.334.239.688.927
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	4.764.739.908	4.373.361.741	12.772.256.929	12.836.219.271
Hàng bán bị trả lại	252.823.542	91.426.652	7.860.654.560	208.534.714
	5.017.563.450	4.464.788.393	20.632.911.489	13.044.753.985
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	728.394.594.316	762.699.087.699	2.147.794.852.734	2.320.513.958.428
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	440.443.454	260.278.416	943.540.103	680.976.514
Doanh thu thuần	728.835.037.770	762.959.366.115	2.148.738.392.837	2.321.194.934.942

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	557.479.777.115	575.388.276.999	1.671.995.543.120	1.752.211.616.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	374.988.911	186.679.677	747.176.474	496.468.689
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(179.718.880)	(547.740.525)	(212.101.618)	(553.327.225)
	557.675.047.146	575.027.216.151	1.672.530.617.976	1.752.154.757.759

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.229.242.001.886	1.361.165.925.405
Chi phí nhân viên	265.399.577.491	340.026.158.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.210.458.207	27.453.804.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.046.558.387	159.685.861.410
Chi phí khác	147.373.330.518	143.731.452.944
	<u>1.795.271.926.489</u>	<u>2.032.063.203.026</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	11.697.651.029	9.311.071.854	35.961.441.630	27.798.226.397
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	83.592.669	201.812.386	304.537.476	370.460.631
Chiết khấu thanh toán	-	4.349.424	16.977.062	15.587.616
	<u>11.781.243.698</u>	<u>9.517.233.664</u>	<u>36.282.956.168</u>	<u>28.184.274.644</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.721.302.478	1.388.096.888	7.120.363.153	5.232.688.084
Chiết khấu thanh toán	2.303.106.902	2.555.343.297	6.747.176.319	7.615.896.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	237.494.016	195.942.296	856.441.026	633.330.020
	<u>5.261.903.396</u>	<u>4.139.382.481</u>	<u>14.723.980.498</u>	<u>13.481.914.732</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	56.190.058.852	60.949.146.239	157.026.311.391	192.639.027.112
Chi phí vận chuyển	12.283.284.445	14.197.236.449	35.871.263.543	42.016.145.515
Khác	40.473.794.566	42.351.561.919	117.205.396.279	130.455.521.592
	108.947.137.863	117.497.944.607	310.102.971.213	365.110.694.219
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	17.723.389.713	11.950.561.528	46.696.680.065	38.825.669.327
Thuế, phí và lệ phí	9.646.130.264	2.174.319.142	29.041.154.739	6.556.120.059
Khác	16.113.085.319	20.354.729.400	45.485.815.263	61.456.467.788
	43.482.605.296	34.479.610.070	121.223.650.067	106.838.257.174

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản	537.781.487		537.781.487	888.209.528
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	(100.538.116)	73.598.495	891.426.567	292.332.947
Thu nhập khác	228.248.877	123.886.181	1.015.323.231	992.918.424
	665.492.248	197.484.676	2.444.531.285	2.173.460.899

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	55.162.823	6.529.629	110.446.409	1.950.705.458
	55.162.823	6.529.629	110.446.409	1.950.705.458

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.774.214.127	112.016.341.143
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	68.774.214.127	96.397.726.958
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i>		15.618.614.185
Thuế tính:	13.754.842.825	21.622.337.520
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	13.754.842.825	19.279.545.392
<i>Thuế tính thuế suất 15%</i>	-	2.342.792.128
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.189.329.321	1.559.531.029
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%</i>	1.189.329.321	1.558.481.029
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%</i>		1.050.000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước		153.025.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.944.172.146	23.334.893.901
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	11.050.348.611	12.746.541.023
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	3.893.823.535	10.588.352.878
	14.944.172.146	23.334.893.901

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/09/2025	30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dưới một năm	11.127.078.937	12.862.802.800
Từ 1 đến 5 năm	5.232.410.749	8.714.075.385
Trên 5 năm	3.935.284.898	4.529.009.526
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>20.294.774.584</u>	<u>26.105.887.711</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/09/2025	30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.285.726.213.384	1.286.746.558.959
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	22.146.513.748	19.348.277.084
	<u>1.307.872.727.132</u>	<u>1.306.094.836.043</u>

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.590.193.259.621 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
 Trung tâm Dịch vụ Satra
 Trung tâm Điều hành Satrafoods
 Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng
 Siêu thị Sài Gòn
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi
 Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền
 Thương xá TAX
 Trung tâm Phân phối Satra
 Kho lạnh Satra
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	484.228.166	318.541.381
- Trung tâm điều hành Satrafoods	48.895.260.463	56.967.566.847
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	3.260.439.744	4.812.463.489
- Trung tâm Phân phối Satra	(14.592.503)	(20.385.490)
- Siêu thị Sài Gòn	1.836.968.165	2.214.425.878
- Thương Xá Tax	13.334.852	50.548.366
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	(1.923.960)	1.798.989.050
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	212.574.150	216.699.200
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	2.076.980.901	2.266.751.263
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	131.872.971	101.153.400
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	1.084.247.327	-
	57.979.390.276	68.726.753.384

Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	222.738.709.592	23.277.503.956
- Trung tâm Dịch vụ Satra	323.724.815	313.673.888
- Trung tâm điều hành Satrafoods	379.062.744	465.194.828
- Kho lạnh Satra	7.924.320.782	23.765.818.822
- Trung tâm Phân phối Satra	1.151.977.958	1.284.371.354
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	42.792.717	34.720.440
- Siêu thị Sài Gòn	75.349.576	125.230.576
- Thương Xá Tax	1.413.758	1.410.025
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	(94.137)	13.293.579
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	117.693.515	111.973.488
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	32.964.185	33.870.041
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	10.613.081	-
	232.798.528.586	49.427.060.997

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Hồng Phong	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)	246.938.461	72.000.000
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)	155.669.231	513.000.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/12/2024)		72.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	73.800.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch	73.800.000	72.000.000
Ông Trương Hải Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	42.892.308	
Ông Phan Văn Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	42.892.308	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/12/2024)	405.900.000	450.000.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2024)		495.000.000
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	450.000.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	450.000.000
Ban Kiểm soát		432.000.000	558.000.000
Kế Toán trưởng		332.100.000	405.000.000



Số dư với bên liên quan:

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	10.736.820	198.016.725
- Trung tâm điều hành Satrafoods	5.643.100.816	10.759.623.603
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	261.390.926	855.173.020
- Siêu thị Sài Gòn	133.186.189	313.226.765
- Thương Xả Tax		40.657.087
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ		1.429.190
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	63.661.644	26.093.748
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	159.965.201	228.328.921
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	12.709.926	
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	63.577.526	79.058.128
	<u>6.348.329.048</u>	<u>12.501.607.187</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	14.374.222.379	8.835.634.909
- Kho lạnh Satra	2.107.721.283	12.437.573.921
- Trung tâm phân phối Satra	33.377.666	56.760.000
- Siêu thị Sài Gòn	9.691.517	20.507.248
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	6.852.096	5.688.972
	<u>16.531.864.941</u>	<u>21.356.165.050</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
	408.826.807	408.826.807

36. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	30/09/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	8.970.796.466	2.465.777.738
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	5.789.439.845	4.663.075.000



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

